

古汉语字典



古汉语字典

主 编 侯赞福
副主编 何大中
于智荣

南方出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

古汉语字典/侯赞福主编. - 海口: 南方出版社, 2003.1
ISBN 7-80660-766-8

I. 古… II. 侯… III. 汉语-古代-字典 IV. H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2002) 第 095609 号

南方出版社出版发行

(570203. 海口市海府一横路 19 号华宇大厦 1201 室)

责任编辑: 蒋优萍

各地新华书店经销

长春市吉盛文教印刷厂印刷

2003 年 1 月第 1 版 2003 年 1 月第 1 次印刷

开本: 787×1092 毫米 32 开 印张: 20

字数: 606 千字 印数: 1-10 000

定价: 23.80 元

《古汉语字典》编委会

主 编：侯赞福

副主编：何大中 于智荣

参加编写人员：

丁立新	于 巍	王昌东	王晓丽
孙秋菱	孙颖瑞	杨彩晖	李永芳
吴艳秋	张连生	张秉常	陈延嘉
陈 燕	侯风雷	袁森林	程国煜
魏延荣	王磊平	孙也丁	王维梅
袁 颖	贲春昉	卢文久	谭润晶
岳 进	郑吉萍	冯丽军	韩向东
辛 拓	张 洁	王殿武	田 静
张秀芝	于明江	李凤彪	王 臣
胡旭晨	孙钦波	陈伟峰	孙国庆
姚永新	张景鑫	张晓燕	苏晓红
郭宝利	徐丽娜	张秀杰	赵兴忠

编写说明

本字典是一部供中等以上文化程度的读者阅读文言文时使用的语文工具书。共计收入 7000 余字,还适当收录一些复音词。

本字典单字字头为简化字,以中国文字改革委员会编印的《简化字表》所录字为准。字头之后的[]中附有相应的繁体字。书内收录的异体字均单列字头。对汉字简化后的归并字,分列简化字字头,并在字头的右上角标序号加以区别,如:面¹、面²、面³。

本字典按音序排列字条,多音字一般排在本义的读音下。在一组同音字中,将声符相同的字排列在一起。

用汉语拼音字母注音。一字多音的,本义的读音均列在第一项,其它的读音另起行标明。多义词的义项按本义、引申义、假借义的顺序,以①②③……序号排列。对于专指与泛指或意义关系相近的意义,不另立序号,仅以斜线“/”隔开。对于复音词,按该字在复音词中的意义排于相应的单音词义项下,没有相应单音词义项的则单列义项。

字的每一义项下一般都举有一两个书证,有时书证后还列有成语或熟语。有些为人们熟知的义项,为了简便行文,省去了书证,仅列有成语或熟语。对于姓氏、朝代和地名,一般不出书证。书证的出处,史书及先秦典籍,标明书名、篇名;两汉及两汉以后的书籍(史书除外)一般标明作者所处朝代、作者、书名及篇名。

书前有“汉语拼音音节索引”及“部首检字表”。

总 目

汉语拼音音节索引·····	1
部首检字表·····	1
(一)部首目录·····	1
(二)检字表·····	2
字典正文·····	1
附录一 汉语拼音方案·····	586
附录二 常用标点符号用法简表·····	589
附录三 计量单位简表·····	592

汉语拼音音节索引

(字右边号码是字典正文页码)

A		bēn	16	cān	34	chéng	48	cǐ	62
		běn	16	cán	34	chěng	49	cì	63
āi	1	bēng	16	cǎn	35	chèng	49	cōng	63
ái	1	běng	17	càn	35	chī	50	cóng	63
ài	1	bèng	17	cāng	35	chí	50	cū	64
ān	2	bī	17	cáng	36	chǐ	51	cú	64
ǎn	3	bí	17	cāo	36	chì	52	cù	64
àn	3	bǐ	17	cáo	36	chōng	52	cuán	65
áng	4	bì	19	cǎo	37	chóng	53	cuàn	65
àng	4	biān	22	cè	37	chǒng	53	cūi	66
āo	4	biǎn	23	cén	37	chōu	53	cǔi	66
áo	4	biàn	23	céng	38	chóu	54	cuì	66
ǎo	5	biāo	24	cèng	38	chǒu	55	cūn	67
ào	5	biǎo	25	chā	38	chòu	55	cún	67
		biào	25	chá	38	chú	55	cǔn	67
		biē	25	chà	39	chú	56	cùn	67
		bié	25	chāi	39	chǔ	56	cuō	67
		biè	25	chái	39	chù	57	cuó	68
bā	7	bīn	26	chǎi	40	chuǎi	57	cuǒ	68
bá	7	bìn	26	chài	40	chuài	58	cuò	68
bǎ	8	bǐng	27	chǎn	40	chuān	58		
bà	8	bǐng	27	chán	40	chuán	58	D	
bái	8	bìng	27	chǎn	41	chuǎn	58	dā	70
bǎi	8	bō	28	chàn	42	chuàn	58	dá	70
bài	9	bó	29	chāng	42	chuāng	58	dǎ	70
bǎn	9	bō	30	cháng	42	chuáng	59	dà	71
bǎn	10	bò	30	chǎng	43	chuàng	59	dài	71
bàn	10	bū	31	chàng	44	chuī	59	dān	72
bāng	11	bǔ	31	chào	44	chuí	59	dǎn	73
bǎng	11	bù	31	chāo	44	chūn	60	dàn	73
bàng	11			cháo	44	chún	60	dāng	75
bāo	12			chē	45	chǔn	61	dǎng	76
báo	12			chè	45	chūn	61	dǎng	76
bǎo	12	cǎi	33	chēn	45	chuō	61	dàng	76
bào	13	cái	33	chén	46	chuò	61	dǎo	76
bēi	14	cǎi	34	chèn	47	cí	61	dǎo	76
bèi	15	cài	34	chēng	47	cí	62	dào	77

dé	78	é	96	gāi	121	gǔn	141	huá	158
dēng	78	è	97	gǎi	121	guō	141	huà	158
děng	78	ēn	98	gài	121	guó	141	huái	159
dèng	79	ér	98	gān	122	guò	142	huài	159
dī	79	ěr	99	gǎn	123	guò	142	huān	159
dí	79	èr	99	gàn	123			huán	159
dǐ	80			gāng	123	H		huǎn	160
dì	81	F		gāo	124	há	144	huàn	160
diān	82	fā	101	gǎo	125	hāi	144	huāng	161
diǎn	82	fá	101	gào	125	hái	144	huáng	161
diàn	83	fǎ	102	gē	125	hǎi	144	huǎng	162
diào	84	fà	102	gé	126	hài	144	huī	162
diào	84	fān	102	gě	127	hān	145	huí	163
diē	85	fán	102	gè	127	hán	145	huí	163
dié	85	fǎn	103	gēn	127	hǎn	146	huì	164
dīng	86	fàn	104	gèn	127	hàn	146	hūn	165
dǐng	86	fāng	104	gēng	128	háng	147	hún	166
dìng	86	fáng	105	gěng	128	hǎo	148	hùn	166
dōng	87	fǎng	105	gōng	129	háo	148	huó	166
dǒng	87	fàng	106	gǒng	130	hǎo	148	huǒ	166
dòng	87	fàng	106	gòng	130	hào	149	huò	167
dōu	88	fēi	106	gōu	131	hē	149		
dǒu	88	fěi	107	gǒu	131	hé	149	J	
dòu	88	fèi	107	gòu	132	hè	151	jī	168
dū	89	fēn	108	gū	132	hēi	152	jí	170
dǔ	90	fén	109	gǔ	133	hén	152	jǐ	172
dù	90	fèn	109	gù	134	hěn	152	jì	173
duān	91	fèn	110	guā	135	hèn	152	jiā	175
duǎn	91	fēng	110	guǎ	135	hèng	152	jiá	176
duàn	91	féng	111	guà	136	héng	152	jiǎ	176
duī	92	fěng	111	guāi	136	hōng	153	jià	176
duì	92	fèng	111	guǎi	136	hóng	153	jiān	177
dūn	92	fóu	112	guài	136	hòng	154	jiǎn	178
dùn	93	fǒu	112	guān	136	hóu	154	jiàn	179
duō	93	fū	112	guǎn	137	hǒu	154	jiāng	181
duó	94	fú	113	guàn	138	hòu	154	jiǎng	182
duǒ	94	fǔ	116	guāng	138	hū	155	jiàng	182
duò	94	fù	117	guǎng	139	hú	156	jiāo	182
		E		guī	139	hǔ	157	jiǎo	183
		G		guǐ	139	hù	157	jiào	184
ē	96	gà	121	gui	140	huā	157	jiē	185

jié	186	kè	216	lǎo	232	lù	258	mì	278
jiē	188	kěn	217	káo	232	lú	260	mián	279
jiè	188	kēng	217	lǎo	232	lǔ	260	miǎn	279
jīn	189	kōng	218	lào	233	lù	261	miàn	280
jīn	190	kǒng	218	lè	233	luán	262	miáo	280
jīn	191	kòng	218	lēi	233	luǎn	262	miǎo	280
jīng	193	kōu	219	léi	233	lǜè	263	miào	281
jīng	194	kǒu	219	lěi	234	lún	263	miē	281
jīng	195	kòu	219	lèi	234	luō	264	miè	281
jiōng	196	kū	219	léng	235	luó	264	mín	282
jiōng	197	kǔ	220	lěng	235	luǒ	264	mǐn	282
jiū	197	kù	220	lí	235	luò	265	míng	283
jiǔ	197	kuā	220	lǐ	236			míng	285
jiù	198	kuà	221	lì	237		<i>M</i>	míng	285
jū	199	kuǎi	221	lián	241	mā	266	miù	285
jú	200	kuān	222	liǎn	242	má	266	mō	285
jǔ	201	kuǎn	222	liàn	242	mǎ	266	mó	285
jù	202	kuāng	222	liáng	243	mà	266	mǒ	286
juān	204	kuáng	223	liǎng	244	mái	266	mò	286
juǎn	204	kuàng	223	liàng	244	mǎi	267	móu	288
juàn	205	kuī	224	liáo	244	mài	267	mǒu	289
jué	205	kuí	224	liǎo	246	mǎn	267	mǔ	289
jūn	208	kuǐ	225	liào	246	mǎn	268	mù	289
jùn	209	kul	225	liè	246	màn	268		
		kūn	225	lín	248	mǎng	269		<i>N</i>
	<i>K</i>	kǔn	226	lǐn	249	máng	269	ná	291
kā	211	kùn	226	lǐn	250	mǎng	270	nà	291
kāi	211	kuò	226	líng	250	mǎo	270	nǎi	291
kāi	211			líng	252	máo	270	nài	292
kāi	212		<i>L</i>	líng	252	mǎo	271	nán	292
kān	212	lā	228	liū	252	mào	271	nǎn	293
kǎn	212	lǎ	228	liú	253	méi	272	náng	293
kàn	213	là	228	liǔ	254	měi	273	nǎng	293
kāng	213	lái	228	liù	254	mèi	273	náo	293
kǎng	213	lài	229	lǒng	254	mén	274	nǎo	294
kào	214	lǎn	229	lǒng	255	mèn	274	nào	294
kǎo	214	lǎn	230	lǒu	255	méng	274	nè	294
kào	214	làn	230	lǒu	256	měng	275	něi	294
kào	215	láng	231	lòu	256	mèng	276	nèi	294
kē	215	lǎng	231	lú	257	mí	276	nèn	295
ké	216	làng	232	lǔ	258	mí	277	néng	295

shěn	392	sù	416	tiào	432	wáng	447	xiào	476
shèn	392	suān	417	tiào	433	wǎng	447	xiē	476
shēng	393	suàn	418	tiē	433	wàng	448	xié	477
shéng	394	suī	418	tiě	433	wēi	448	xiě	478
shèng	394	suí	418	tiè	433	wéi	449	xiè	478
shèng	394	suǐ	418	tīng	433	wěi	451	xīn	480
shī	395	suì	418	tíng	434	wèi	452	xìn	480
shí	396	sūn	419	tǐng	434	wēn	453	xīng	481
shǐ	397	sǔn	420	tōng	435	wén	454	xíng	481
shì	398	suō	420	tóng	435	wěn	454	xǐng	482
shǒu	402	suǒ	420	tǒng	436	wèn	455	xǐng	482
shǒu	402			tòng	436	wēng	455	xiōng	483
shòu	402			tōu	436	wěng	455	xióng	483
shū	403	tā	422	tóu	436	wèng	456	xiū	483
shú	405	tǎ	422	tòu	437	wō	456	xiù	484
shǔ	406	tà	422	tū	437	wǒ	456	xiù	484
shù	407	tāi	423	tú	437	wò	456	xū	485
shuā	408	tái	423	tǔ	438	wū	457	xú	486
shuāi	408	tài	423	tù	438	wú	458	xǔ	486
shuài	409	tān	424	tuān	439	wǔ	459	xù	487
shuān	409	tán	424	tuán	439	wù	460	xuān	488
shuàn	409	tǎn	424	tuǎn	439			xuán	489
shuǎng	409	tàn	425	tuī	439			xuǎn	490
shuǎng	409	tāng	425	tuí	440	xī	462	xuàn	490
shuí	410	táng	425	tuì	440	xí	464	xuē	490
shuǐ	410	tǎng	426	tūn	440	xǐ	465	xué	491
shuì	410	tǎo	426	tún	440	xì	465	xuě	491
shǔn	410	táo	427	tùn	441	xiā	466	xuè	491
shùn	410	tǎo	427	tuō	441	xiá	467	xūn	491
shuō	411	tè	427	tuó	441	xià	468	xún	492
shuò	411	téng	428	tuǒ	442	xiān	468	xùn	492
sī	412	tī	428	tuò	442	xián	469		
sǐ	413	tí	428			xiǎn	470		
sì	413	tǐ	429			xiàn	470		
sōng	414	tì	429	wā	444	xiāng	471	yā	494
sǒng	414	tiān	430	wǎ	444	xiāng	472	yá	495
sòng	415	tián	430	wà	444	xiǎng	472	yǎ	495
sōu	415	tiǎn	431	wān	444	xiàng	473	yàn	496
sǒu	415	tiàn	431	wán	445	xiāo	474	yán	497
sū	416	tiāo	431	wǎn	446	xiáo	475	yǎn	498
sú	416	tiáo	431	wǎng	446	xiǎo	475	yàn	499

yāng	500	yōu	521	zāng	539	zhào	549	zhuàn	571
yáng	501	yóu	522	zàng	539	zhē	550	zhuāng	572
yǎng	501	yǒu	523	zāo	539	zhé	550	zhuàng	572
yàng	501	yòu	523	záo	540	zhě	551	zhuī	573
yāo	502	yū	524	zǎo	540	zhè	551	zhuì	573
yáo	502	yú	524	zào	540	zhēn	551	zhūn	574
yǎo	503	yǔ	526	zé	541	zhěn	553	zhǔn	574
yào	504	yù	527	zè	542	zhèn	553	zhuō	574
yē	504	yuān	530	zéi	542	zhēng	554	zhuó	575
yé	504	yuán	530	zěn	542	zhéng	556	zī	576
yě	504	yuǎn	532	zèn	542	zhèng	556	zǐ	578
yè	505	yuàn	532	zēng	542	zhī	556	zì	579
yī	506	yuē	533	zèng	543	zhí	557	zōng	579
yí	507	yuè	533	zhā	543	zhǐ	559	zǒng	580
yǐ	509	yūn	534	zhá	543	zhì	560	zòng	580
yì	510	yún	534	zhà	544	zhōng	563	zōu	580
yīn	514	yǔn	535	zhāi	544	zhǒng	564	zǒu	581
yǐn	515	yùn	535	zhái	544	zhòng	564	zòu	581
yìn	516			zhài	544	zhōu	566	zú	581
yīng	517	zā	537	zhān	545	zhòu	566	zǔ	582
yíng	518	zá	537	zhǎn	545	zhū	566	zuǎn	582
yǐng	519	zāi	537	zhàn	546	zhú	567	zuàn	583
yìng	519	zǎi	537	zhāng	547	zhǔ	568	zuì	583
yōng	519	zài	538	zhǎng	547	zhù	569	zūn	583
yóng	520	zān	538	zhàng	548	zhuā	570	zuó	583
yǒng	520	zǎn	538	zhào	548	zhuān	571	zuǒ	583
yòng	521	zàn	539	zhǎo	549	zhuǎn	571	zuò	584

Z

部首检字表

一、本字典采用的部首，与一般字典使用的基本相同。

二、“部首目录”按部首笔画数目由小到大顺序进行排列。部首笔画相同的，按横、竖、撇、点、折的顺序进行排列。

三、“检字表”中所标的笔画，是指该字除部首之外的笔画数。在同一部首下，按笔画数目由小到大进行排列。

四、为了检索方便，本字典将一些字进行多重检索。如“巾”字，分别收入“丨”和“巾”二个部首中。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一 画	丨(在右)	7	夕	13	止	22
一	刀(ㄥ)	7	彳(彳)	13	支	22
丨	力	7	广	13	灬(见14页卜)	
丿	勹	8	冫(冫)	14	日	22
丶	又(又)	8	门(門)	14	日(日)	22
乙(一丿)	廴	8	彳	15	水(水)	23
二 画	冫(见7页冫)		宀	16	贝(貝)	23
二	三 画		辶(辶)	17	见(見)	23
十	工	8	冫(冫)	17	牛(牛)	23
厂	土	8	尸	17	手	23
匚	士	8	己(巳)	17	毛	23
冫	艹	8	弓	17	气	23
卜(卜)	卩(在下)	10	子(子)	17	攴	23
冂	大	10	女	18	片	23
イ	尢	10	彳(彳)	18	斤	24
八(ㄨ)	扌	10	马(馬)	19	爪(爪)	24
人(人)	寸	11	彳	20	父(父)	24
勹	弋	11	四 画		月(月)	24
ㄥ(见7页刀)	小(ㄨ)	11	王	20	欠	24
几(几)	口	11	韦(韋)	20	风(風)	24
儿	冂	12	木	20	彳	24
ㄥ	巾	12	犬	21	文	24
彳	山	12	歹	21	方	24
冫	彳	13	车(車)	22	火	25
讠(言)	彳	13	戈	22	斗	25
冫(冫)	彳	13	比	22	彳	25
冫(在左)	夕	13	瓦	22	户	25

衤(示)	25	皮	29	走	32	門(见14页门)	
心	25	矛	29	赤	32	九 画	
巾(巾)	26	母(见26页母)		車(见22页车)		革	33
冫	26	六 画		豆	32	頁(见30页'页')	
母(母)	26	未	29	酉	32	骨	34
五 画		老	29	辰	32	鬼	34
示(示见25页衤)	26	耳	29	豕	32	食(见13页亠)	34
石	26	臣	29	鹵(鹵)	32	風(见24页风)	
龙(龍)	26	西(西)	29	里	32	音	34
业	26	页(頁)	30	貝(见23页贝)		韋(见20页韦)	
水(见23页水)		虍	30	見(见23页见)		十 画	
目	26	虫	30	足(足)	32	門	34
田	26	缶	30	身	33	影	34
囟	27	舌	30	谷	33	馬(见19页马)	
皿	27	竹(竹)	30	豸	33	十一画	
巾(巾)	27	白	31	角	33	麥(见32页麦)	
矢	28	自	31	言(言见6页讠)	33	鹵(见32页鹵)	
禾	28	血	31	辛	33	鳥(见28页鸟)	
白	28	舟	31	八 画		魚(见33页鱼)	
瓜	28	衣	31	青	33	麻	34
鸟(鳥)	28	羊(羊)	31	其	33	鹿	34
广	28	米	31	兩(兩)	33	十二画以上	
立	29	聿(见26页巾)		齿(齒)	33	颞(见33页颞)	
穴	29	艮(艮)	31	龟(龜)	33	黑	34
衤	29	羽	31	隹	33	鼠	34
巾(见26页巾)		糸(见18页纟)	32	金(见27页钅)	33	鼻	34
目(见31页艮)		七 画		彳(见13页亠)		齒(见33页齿)	
疋(疋)	29	麦(麥)	32	鱼(魚)	33	龍(见26页龙)	

(二) 检字表

(字右边的号码指字典正文的页码)

一部	才	33	文	548	牙	495	丛	64	丕	316	正	555
一	廿	298	屯	60	友	523	东	87	平	324	左	583
一至三画	三	377	不	113	四画		甘	122	世	399	五画	
丁	兀	460	丐	121	丙	27	击	170	丝	412	百	8
七	下	468	互	157	布	32	灭	282	未	453	存	67
	与	527	天	430	册	37	末	286	右	523	而	98

厲	500	冂部 二至三画	剡	69	劓	40	他	422	估	132	佩	314
厲	499		剡	135	劓	286	仙	468	何	151	侨	344
厲	500		剡	181	劓	236	仪	508	径	195	使	397
厲	505		刊	194	劓		仗	548	伶	250	侍	398
十四画			刊	195	劓		四画		候	301	桃	431
以上			四画	228	劓		份	26	佻	316	侠	467
粟	206		剡	490	劓	31	佻	42	伽	346	佻	501
歷	237		剡	542	劓	257	伐	101	伸	390	依	506
曆	238		剡	八画	劓	551	仿	105	伺	413	偵	551
曆	500		剡	93	劓	136	伏	114	伺	429	侏	567
曆	494		剡	124	劓	456	伙	167	佃	430	七画	
曆	500		剡	135	劓	574	伎	174	佗	441	保	12
曆	499		剡	169	劓	551	价	177	位	453	俸	54
曆	500		剡	202	劓			189	佻	509	促	65
曆	505	剡	326	劓			214	佻	511	俄	96	
		剡	428	劓			263	佻	520	俘	114	
		剡	444	劓			306	佻	521	候	154	
		剡	498	劓			319	佻	523	俭	178	
		剡	九至	劓			367	佻	569	徑	195	
		剡	十一画	劓			385	佻	570	俊	209	
		剡	319	劓			413	佻	584	俚	237	
		剡	59	劓			451	佻	584	俐	239	
		剡	126	劓			452	六画		倆	240	
		剡	211	劓			459	佻	8	倆	244	
		剡	394	劓			483	佻	28	俸	323	
		剡	42	劓			501	佻	37	俏	345	
		剡	42	劓			506	佻	39	侵	347	
		剡	183	劓			521	佻	39	俟	413	
		剡	221	劓			527	佻	51	俗	416	
		剡	321	劓			565	佻	131	侮	459	
		剡	十二画	劓			570	佻	166	侠	467	
		剡	以上	劓			571	佻	176	信	480	
		剡	158	劓			368	佻	182	修	484	
		剡	344	劓			396	佻	184	伊	499	
		剡	543	劓			三画		213	八画		
		剡	140	劓			代	71	221	倍	15	
		剡	141	劓			付	117	241	俾	18	
		剡	181	劓			仟	336	260	倡	42	
		剡	202	劓			仟	366	288	偃	42	
		剡	253	劓			仟	398	302	倒	77	
		剡	173	劓								

傲	105	倣	260	十二画	八(丷)	仓	35	旬	83	交	182
倣	111	倣	279	僂	181	从	63	旬	327	亦	512
俯	116	偶	306	僂	184	介	188	芻	56	五至六画	
俛	116	偏	319	傲	194	今	191	旬	115	亨	152
候	155	倣	373	傲	199	一	263	几(儿)		亩	289
健	179	倣	434	傲	210	至	509	部		京	194
健	187	倣	436	傲	246	三	252	几	168	岷	275
借	189	倣	448	傲	344	画		凡	103	卒	581
倣	196	倣	451	傲	380	四	150	风	110	七至八画	
倣	202	倣	477	傲	435	至	164	凤	111	哀	1
倣	203	倣	499	傲	452	六	334	凤	116	帝	81
倣	205	倣	551	傲	468	画	358	凤	116	亮	244
倣	207	倣	584	傲	473	并	564	凤	417	亭	434
倣	218	十画		傲	73	共	388	凯	211	言	473
倣	244	傲	6	十三画	177	关	526	凭	324	兗	498
倣	263	倣	11	僂	178	兴	79	咒	566	彦	500
倣	264	倣	16	僂	181	弟	263	風	110	高	124
倣	296	倣	26	僂	221	兑	285	鳳	162	袞	141
倣	309	倣	57	僂	302	並	291	鳧	116	离	235
倣	329	倣	119	僂	319	单	298	凱	211	畝	289
倣	340	倣	188	僂	508	典	388	鳳	111	衰	420
倣	350	倣	210	僂	511	具	456	部		九至十画	
倣	375	倣	305	十四画	577	前	525	儿	98	產	41
倣	405	倣	426	以上	177	首	524	先	468	毫	148
倣	426	倣	475	十一画	26	兹	582	兆	549	旅	258
倣	430	倣	476	僂	39	兼	35	兕	414	率	261
倣	432	十一画		僂	54	十一画	349	兒	98	商	385
倣	448	倣	66	僂	296	以上	403	兜	88	執	405
倣	482	倣	190	僂	370	與	174	部		衰	12
倣	484	倣	259	僂	43	與	481	一		326	
倣	509	倣	260	僂	57	與	142	至		198	
倣	544	倣	268	僂	234	與	525	四		262	
倣	558	倣	322	僂	521	與	525	画		十一画	
九画		倣	350	僂	305	與	142	部		一	
倣	17	倣	381	僂	240	與	525	勺		至	
倣	27	倣	385	僂	499	與	142	勺	387	四	
倣	37	倣	520	僂	426	與	525	勾	131	画	
倣	43	倣	527	僂	234	與	525	勾	534	一	
倣	139	倣	544	僂	521	與	525	勾	63	至	
倣	176	倣	571	僂	305	與	525	勾	121	四	
		倣		僂	240	與	525	勾	121	画	
		倣		僂	499	與	525	勾	131	以上	
		倣		僂	426	與	525	勾	483		
		倣		僂	234	與	525	勾	492		
		倣		僂	521	與	525	勾			
		倣		僂	305	與	525	勾			
		倣		僂	240	與	525	勾			
		倣		僂	499	與	525	勾			
		倣		僂	426	與	525	勾			
		倣		僂	234	與	525	勾			